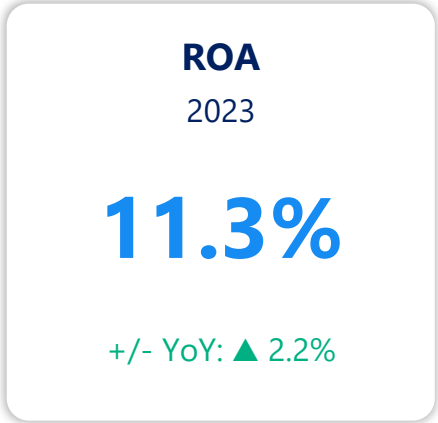
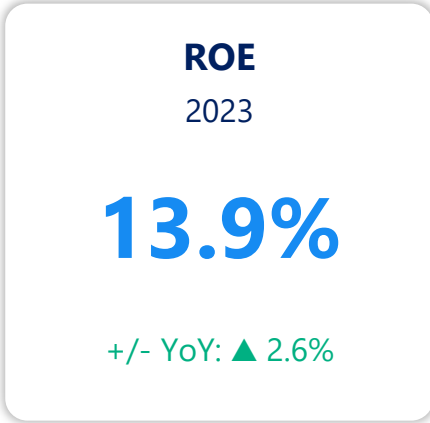
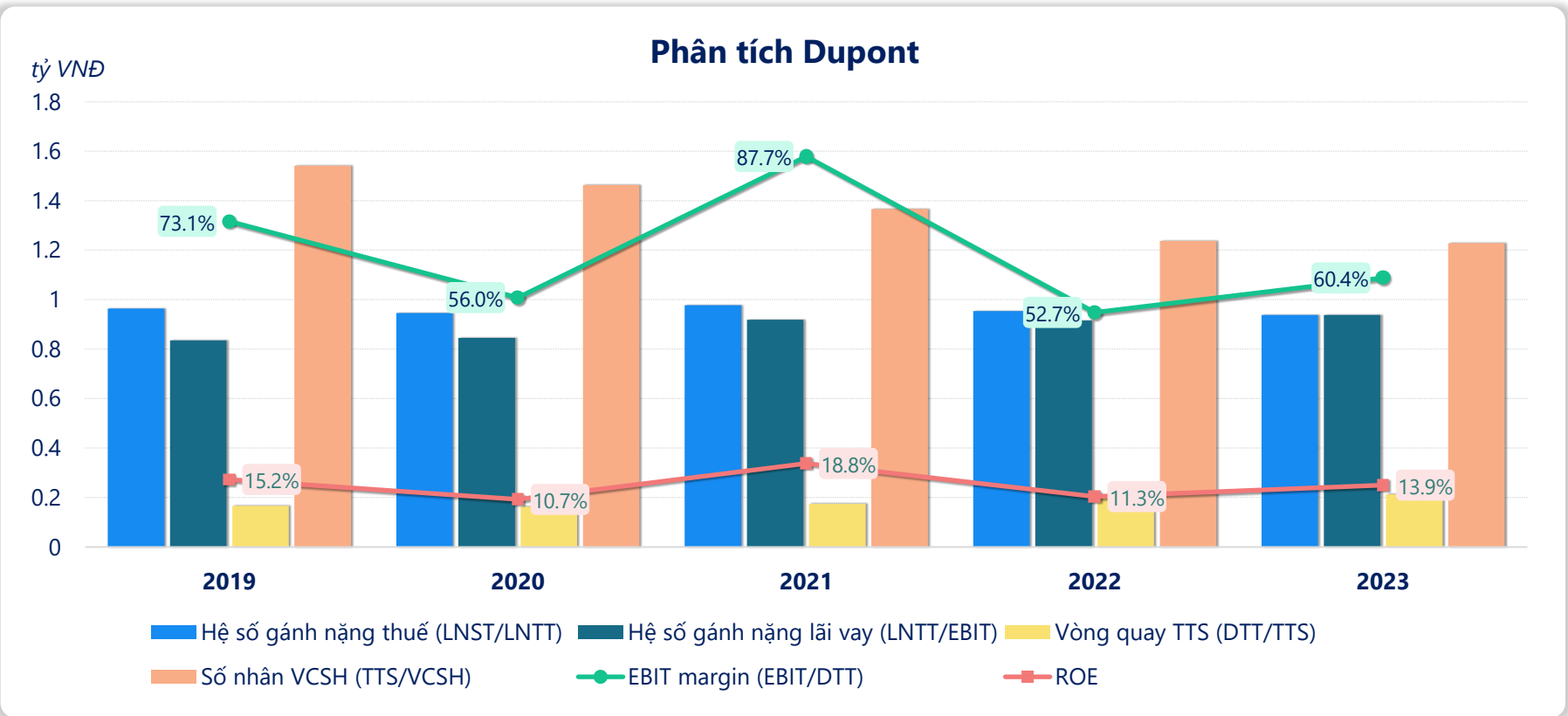
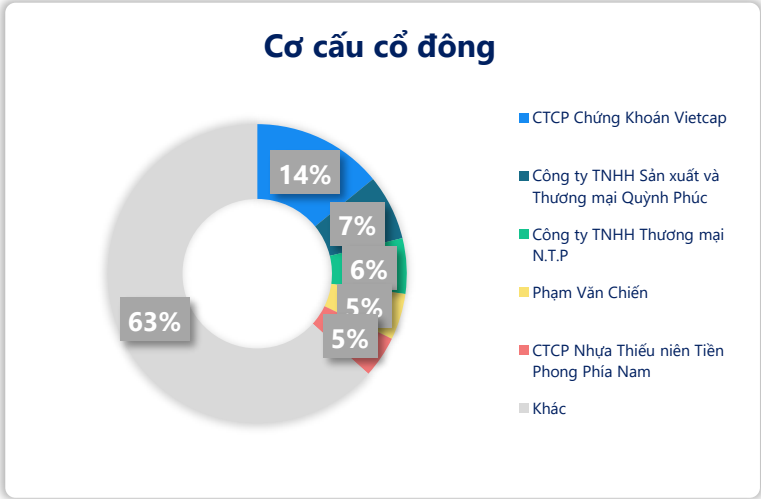


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

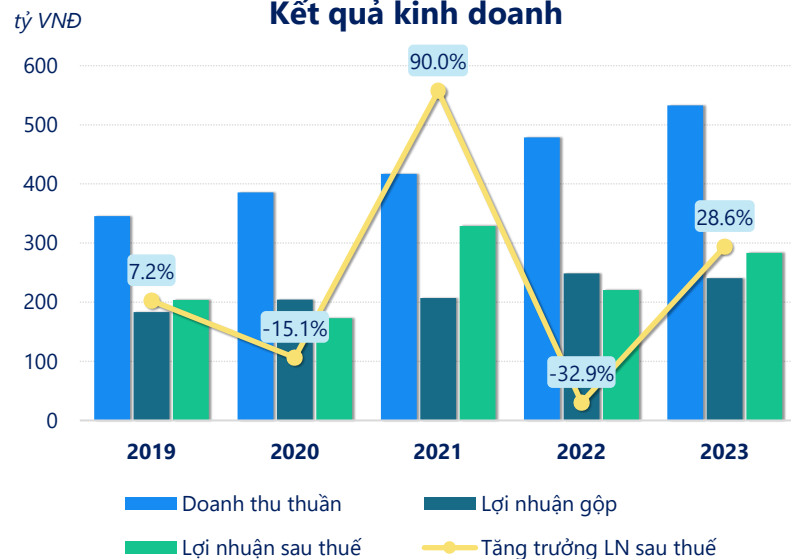
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		40,550
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		32,814 - 40,550
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		4,461
Số lượng CPLH (CP)		110,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		352,570
Sở hữu nước ngoài		3.4%
Beta		0.22
EPS		2,577
P/E		15.7

	YTD	1T	3T	6T
TDM	20.2%	6.6%	5.0%	13.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Nước Thủ Dầu Một (HSX: TDM)

Kết quả kinh doanh

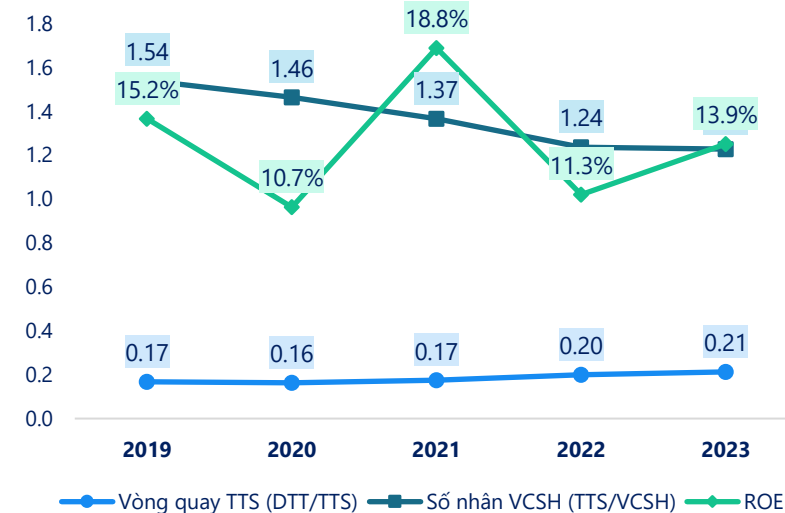


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **60.4%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.94**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.94**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

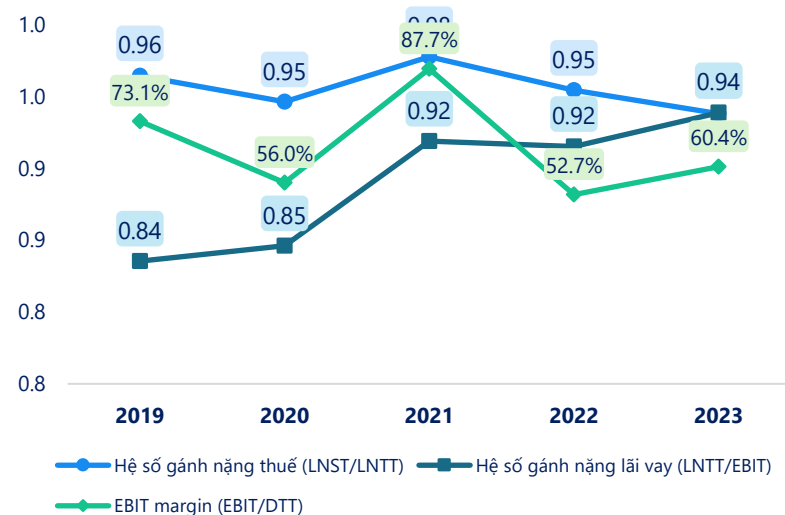
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **TDM** ghi nhận doanh thu thuần **532.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **283.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 11.2%** và **tăng 28.6%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

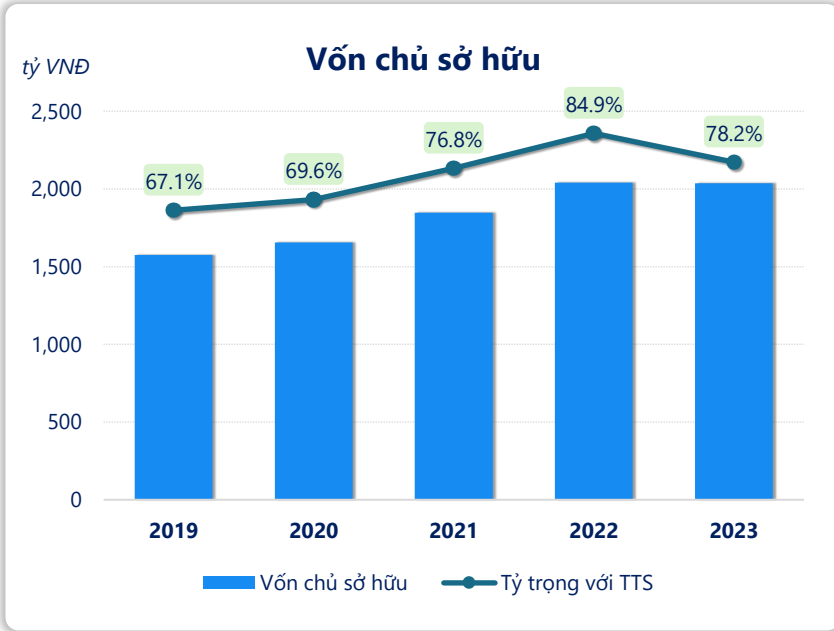
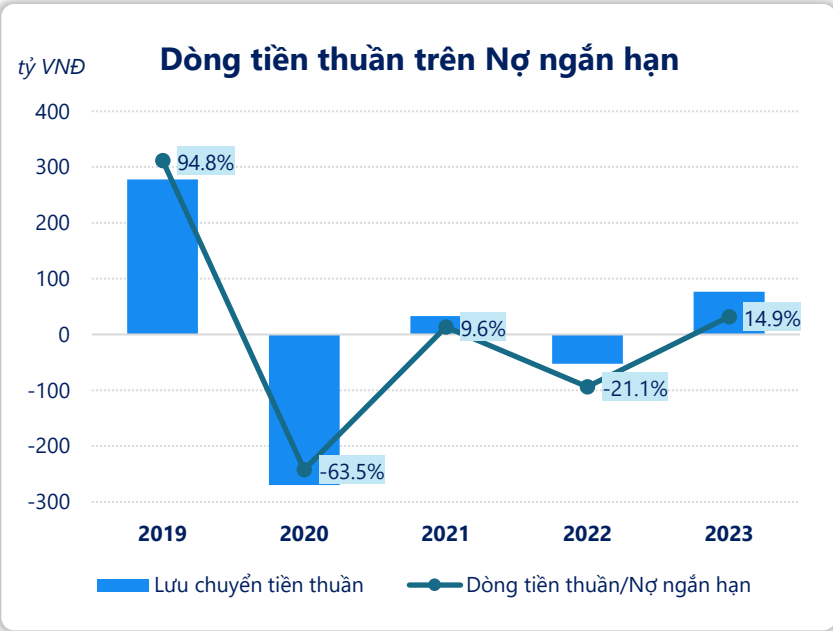
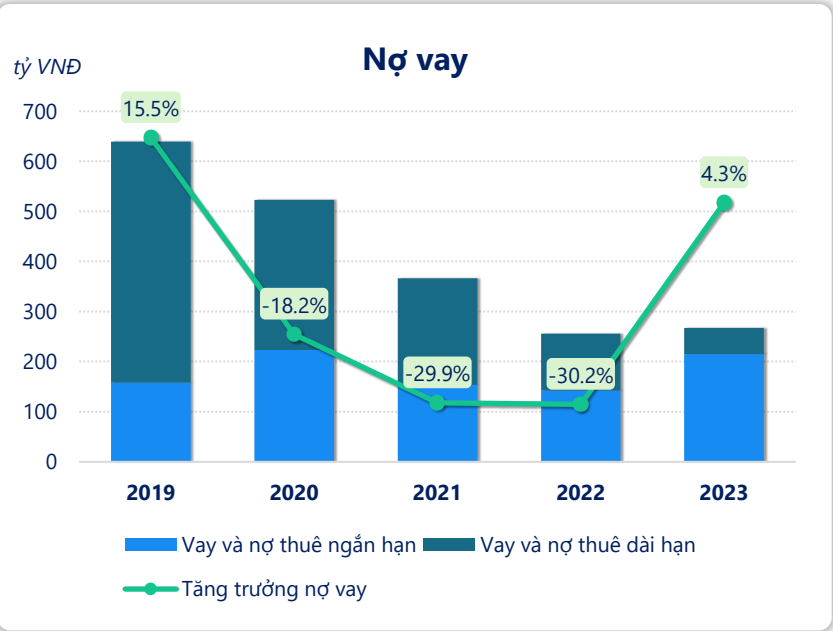
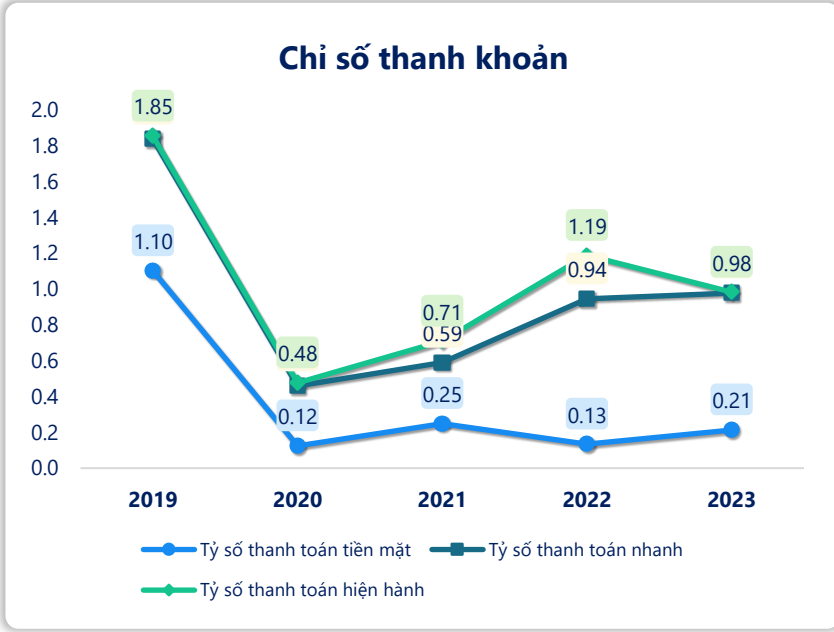
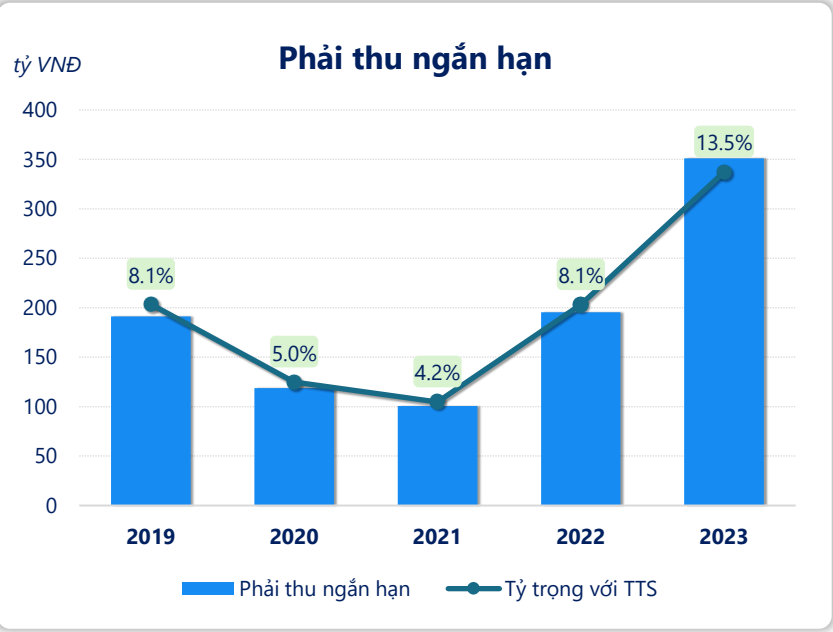
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.21**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.23** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,603	2,404	8.3%
Tài sản ngắn hạn	505	297	70.4%
Tiền và tương đương tiền	110	33.5	228%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.0	0	
Phải thu ngắn hạn	351	195	79.9%
Hàng tồn kho	2.06	60.6	-96.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.10	7.27	-71.2%
Tài sản dài hạn	2,098	2,108	-0.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	650	725	-10.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	60.0	52.8	13.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,387	1,328	4.5%
Tài sản dài hạn khác	1.01	2.28	-55.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	567	364	55.9%
Nợ ngắn hạn	515	250	106%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	215	142	51.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.4	13.9	278%
Nợ dài hạn	52.3	114	-54.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	52.3	114	-54.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,037	2,041	-0.2%
Vốn chủ sở hữu	2,037	2,041	-0.2%
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	346	386	417	479	533
Giá vốn hàng bán	162	182	210	230	292
Lợi nhuận gộp	183	204	207	249	241
Doanh thu HĐTC	72.4	20.4	189	24.0	124
Chi phí TC	37.9	33.3	40.1	32.6	48.5
Chi phí lãi vay	41.6	33.3	29.7	21.4	19.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.74	8.91	9.39	10.3	14.2
LN thuần từ HĐKD	211	182	346	230	302
Lợi nhuận khác	0.30	0.44	-10.1	0.85	0.15
LN trước thuế	211	183	336	231	302
Lợi nhuận sau thuế	204	173	329	220	283
LNST của CĐ cty mẹ	204	173	329	220	283

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	173	253	345	119	341
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-284	-375	-35.7	58.6	-145
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	389	-147	-277	-231	-119
Tiền đầu kỳ	45.0	323	52.9	86.1	33.5
Lưu chuyển tiền thuần	278	-270	33.2	-52.6	76.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	323	52.9	86.1	33.5	110